

Bản án số 728/ 2017/HNGĐ-ST

Ngày: 29/ 9/2017

V/v “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 10 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hoàng Hoa

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Kim Dung
2. Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hoàng Trúc Ly – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 29 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 10, địa chỉ số 27 Đường Thành Thái, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 409/2017/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 6 năm 2017, về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 223/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 160/2017/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 9 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Phạm Thị Thu N, sinh năm 1979 (Có mặt).

Địa chỉ: số 104 Đường H, Phường B, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Thái B, sinh năm 1968 (Vắng mặt).

Địa chỉ: số 84/44 Đường H, Phường B, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 06/6/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày:

Năm 2000, bà Phạm Thị Thu N và ông Nguyễn Thái B tự nguyện kết hôn có lập giấy chứng nhận kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường B, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh. Vợ chồng có hai con chung là Nguyễn H, sinh ngày 26/10/2001 và Nguyễn H1, sinh ngày 16/01/2006.

Quá trình chung sống, do bất đồng quan điểm, lối sống, vợ chồng có mâu thuẫn về kinh tế và cách nuôi dạy con. Hai bên thường xuyên cãi vã, tình cảm vợ chồng luôn căng thẳng dẫn đến vợ chồng đã ly thân. Hiện ông B và bà đã không còn chung sống với

nhau nữa. Bà vẫn lo cho con cái tiền ăn uống và học hành, các con vẫn sống tại nhà với ông B. Nay bà yêu cầu được ly hôn với ông B để tự ổn định cuộc sống của mình.

Về con chung: Có hai con chung là Nguyễn H, sinh ngày 26/10/2001 và Nguyễn H1, sinh ngày 16/01/2006. Hiện các trẻ đang sống chung với ông B và cuộc sống đã được ổn định, nên bà vẫn để hai con sống với ông B. Bà tự cấp dưỡng nuôi hai con và không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về tài sản chung vợ chồng: bà khai không có tài sản chung và nợ chung.

Tòa án đã thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và triệu tập bị đơn đến Tòa để trình bày ý kiến đối với yêu cầu của người khởi kiện và để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn vắng mặt. Do các đương sự không có mặt đầy đủ trong các phiên hòa giải nên Tòa án không tiến hành hòa giải được và quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Ngày 31 tháng 8 năm 2017, Tòa án đã mở phiên tòa xét xử lần thứ nhất, ông B không đến Tòa dù đã được triệu tập và nhận được tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng của Tòa. Hôm nay, sau khi tổng đạt lần thứ 2, ông B vẫn vắng mặt, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt ông B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Xét đơn khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu được ly hôn là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, bị đơn hiện cư trú tại Quận 10 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét thấy bị đơn đã được Tòa án thông báo đầy đủ các thủ tục tố tụng cần thiết về việc bà N đã nộp đơn khởi kiện ly hôn với ông B, Tòa án đã ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử và tổng đạt triệu tập họp lệ lần thứ hai mà bị đơn vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông Nguyễn Thái B.

Căn cứ vào giấy chứng nhận kết hôn số 64, quyển số 01, ngày 30/5/2000 của Ủy ban nhân dân Phường B, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Phạm Thị Thu N và ông Nguyễn Thái B là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

Qua xét hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng của ông B và bà N là có thật. Giữa đôi bên hầu như không có sự cải thiện nào về cách suy nghĩ và hòa hợp trong đời sống. Do mâu thuẫn giữa vợ chồng ngày càng trầm trọng, bà N tự ý bỏ nhà đi và sống riêng bên ngoài.

Nhưng ông B không hề đến Tòa cũng như giữ mối liên hệ với bà N cho thấy ông đã bất chấp việc ly hôn của bà, không quan tâm thực sự đến cuộc hôn nhân của mình và ông

không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng. Căn cứ Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, quy định “Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình”. Xét thấy quan hệ hôn nhân giữa ông B và bà N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, yêu cầu được ly hôn của bà N là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Về con chung: Có hai con chung là Nguyễn H, sinh ngày 26/10/2001 và Nguyễn H1, sinh ngày 16/01/2006. Hiện hai trẻ đang sống chung với ông B và cuộc sống đã được ổn định, nên bà N đồng ý được giao ông tiếp tục nuôi con sau khi ly hôn. Căn cứ theo nguyện vọng của cả hai trẻ H và trẻ H1 đều có nguyện vọng muốn được sống với ông B, nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, giao hai con cho ông B trực tiếp nuôi con.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Bà N tự cấp dưỡng nuôi con, không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

Căn cứ vào các Điều 81; 82 của Luật hôn nhân và gia đình: Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con và có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về tài sản chung: bà N khai không có.

- Về nợ: bà N khai không có.

- Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: Bà Phạm Thị Thu N là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 5; điểm a khoản 1 Điều 24; khoản 8 Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Áp dụng khoản 5 Điều 27 của Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu án phí, lệ phí của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị Thu N được ly hôn ông Nguyễn Thái B.

- Về con chung: Giao hai con chung tên Nguyễn H, sinh ngày 26/10/2001 và Nguyễn H1, sinh ngày 16/01/2006 cho ông B trực tiếp nuôi dưỡng.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Bà N trực tiếp cấp dưỡng nuôi con, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà N có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con mà không ai có quyền cản trở, nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của người đang trực tiếp nuôi dưỡng.

Vì quyền lợi về mọi mặt của con, khi có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con hoặc hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên.

- Về tài sản chung: không có.

- Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng, bà Phạm Thị Thu N chịu. Số tiền án phí dân sự sơ thẩm phải chịu nêu trên được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số AE/2014/0001461 ngày 14/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Thời hạn kháng cáo đối với bản án là mười lăm ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Q.10;
- Chi cục THADS Q.10;
- UBND P.B, Q. M (để ghi vào sổ hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hoàng Hoa